

Bản án số: 61/2019/HNGĐ-ST.

Ngày: 23/5/2019.

V/v: “ Yêu cầu ly hôn ”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUYỀN MỘC – TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Tuấn.

Các hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Hằng Nga.

Bà Trịnh Thị Mai Hương.

Thư ký phiên tòa: bà Phùng Thị Trang – Thư ký tòa án nhân dân huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện XM tham gia phiên tòa: ông Vũ Đình Rư– Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện XM, xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân – gia đình thụ lý số: 119/2018/TLST – HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2018, về việc: “ Yêu cầu ly hôn ”. Quyết định tạm đình chỉ số: 01/2018/QĐST-HNGĐ ngày 28/9/2018, Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự số: 02/2019/QĐST-HNGĐ ngày 19/4/2019. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày: 22/4/2019, quyết định hoãn phiên tòa số: 51/2019/QĐST – HNGĐ ngày: 10/5/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bùi Trần Quang D, sinh năm: 1980 – (Có mặt).

HKTT: tổ 6, ấp 8, xã HB, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Bị đơn: Lê Thị Thu T, sinh năm: 1986 – (Vắng mặt).

HKTT: tổ 2, ấp 5, xã HB, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 21/3/2018, bản khai ngày 11/4/2018, biên bản về việc không tiến hành hoà giải được ngày 11/4/2018, biên bản về việc không tiến hành hoà giải được ngày 17/5/2018 tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Bùi Trần Quang D trình bày: anh D kết hôn với chị T vào tháng 11/2005 có đăng ký kết hôn tại UBND xã HB, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Trước lúc kết hôn có tìm hiểu nhau, có tổ chức lễ cưới, gia đình hai bên đều biết và đồng ý. Việc kết hôn của anh chị là hoàn toàn tự nguyện không có ai mai mối, ép buộc.

Sau khi kết hôn anh chị sống hạnh phúc với nhau đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi lộn, xúc phạm lẫn nhau. Mặc dù vợ chồng đã cố gắng dàn xếp, hoà

giải với nhau nhiều lần nhưng không được. Vì vậy, từ năm 2009 cho đến nay anh chị đã sống ly thân nhau, vợ chồng không còn quan hệ gì với nhau nữa cả về tình cảm lẫn kinh tế.

Đến nay xét thấy tình cảm vợ chồng thực sự không còn nên anh D yêu cầu ly hôn với chị T.

Về con chung: có 01 con chung là: Bùi Lê Hoàng N, sinh ngày: 14/12/2006, hiện nay đang sống cùng với chị T. Nếu ly hôn anh D đồng ý để chị T tiếp tục nuôi dưỡng cháu N, anh D không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: anh D chưa yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại phiên toà hôm nay anh D vẫn giữ nguyên ý kiến: Yêu cầu ly hôn với chị T, đồng ý để Trang tiếp tục nuôi dưỡng cháu N, anh D cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000Đ (Hai triệu), cấp dưỡng vào ngày 15 hàng tháng.

Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Chị Lê Thị Thu T dù đã được toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt.

Tại phiên toà hôm nay chị T vẫn vắng mặt dù đã được triệu tập hợp lệ.

Quan điểm của vị đại diện VKS tham gia phiên toà: Việc tuân theo pháp luật của thẩm phán và HĐXX: thẩm phán và HĐXX đã tuân thủ đúng theo những quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn không chấp hành theo sự triệu tập của Toà án dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần là chưa chấp hành pháp luật, chưa thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về yêu cầu của đương sự: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của anh Bùi Trần Quang D đối với chị Lê Thị Thu T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Qua phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng, việc chấp hành pháp luật và hướng giải yêu cầu của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng: anh Bùi Trần Quang D khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết cho anh D ly hôn với chị Lê Thị Thu T. Đây là tranh chấp về yêu cầu ly hôn, theo quy định tại khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Chị T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, nên áp dụng điểm b khoản 2 điều 227, khoản 3 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt chị T.

[2] Về nội dung: Hôn nhân giữa anh D và chị T là hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định (Bút lục số: 04) nên là hôn nhân hợp pháp.

Về mâu thuẫn vợ chồng theo anh D trình bày là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi lộn, xúc phạm lẫn nhau. Mặc dù vợ chồng đã cố gắng dàn xếp, hoà giải với nhau nhiều lần nhưng không được. Vì vậy, từ năm 2009 cho đến nay anh chị đã sống ly thân nhau, vợ chồng không còn quan hệ gì với nhau nữa cả về tình cảm lẫn kinh tế.

Điều này cũng phù hợp với kết quả xác minh tại địa phương (Bút lục số: 33). Điều đó chứng tỏ: giữa anh D và chị T không còn yêu thương, tôn trọng lẫn nhau. Làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, việc anh D yêu cầu ly hôn với chị T là có căn cứ, nên chấp nhận yêu cầu của anh D. Về hôn nhân anh D được ly hôn với chị T.

[3] Về con chung: có 01 con chung là: Bùi Lê Hoàng N, sinh ngày: 14/12/2006, hiện nay đang sống cùng với chị T. Nếu ly hôn anh D đồng ý để chị T tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Xét thấy, từ khi ly thân đến nay cháu N sống cùng với chị T nếu giao cháu N cho anh D nuôi dưỡng sẽ làm xáo trộn nếp sống, sinh hoạt bình thường của cháu. Mặt khác, việc anh D đồng ý để chị T tiếp tục nuôi dưỡng con chung cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu N (Bút lục số: 31). Vì vậy, để chị T tiếp tục nuôi dưỡng cháu N là phù hợp. Do đó, giao cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng cháu N.

Về cấp dưỡng nuôi con: do chị T không có mặt nên không biết chị T có yêu cầu cấp dưỡng hay không. Tuy nhiên, tại phiên toà anh D tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000Đ (Hai triệu). Đây là sự tự nguyện của anh D, nên HĐXX ghi nhận sự tự nguyện này của anh D.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: anh D trình bày là không có nhưng chị T không có mặt nên không kiểm chứng được lời trình bày của anh D có đúng hay không. Vì vậy HĐXX không xem xét. Nếu sau này hai bên có tranh chấp về vấn đề này thì khởi kiện bằng vụ án dân sự khác theo quy định.

[5] Về án phí: Do là nguyên đơn nên anh D phải chịu án phí theo quy định.

Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo theo luật định.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các điều 56, 59, 81,82,83,84 Luật hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của anh Bùi Trần Quang D đối với chị Lê Thị Thu T.

[1] Về hôn nhân: anh Bùi Trần Quang D được ly hôn với chị Lê Thị Thu T.

[2] Về con chung: có 01 con chung là: Bùi Lê Hoàng N, sinh ngày: 14/12/2006, hiện nay đang sống cùng với chị T.

Chị T được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cháu N, anh D cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000Đ (Hai triệu), cấp dưỡng vào ngày 15 hàng tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày án có hiệu lực cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

Anh D được quyền lui tới thăm và chăm sóc con chung, không ai có quyền ngăn cấm, cản trở.

Vì lợi ích của con chung trong quá trình nuôi dưỡng và chăm sóc anh D và chị T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Về án phí: anh D phải nộp 300.000Đ (Ba trăm ngàn) án phí HNGĐST và 300.000Đ (Ba trăm ngàn) án phí cấp dưỡng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000Đ (Ba trăm ngàn) mà anh D đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0007648 ngày 23/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện XM. Anh D phải nộp thêm 300.000Đ (Ba trăm ngàn) án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a,7b và điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[4] Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Đối với chị T thời hạn trên được tính từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án) để yêu cầu TAND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận.

- TAND tỉnh BR – VT.
- VKSND huyện XM.
- Chi cục THADS huyện XM.
- UBND xã HB.
- Người tham gia tố tụng.
- Lưu.

Hoàng Ngọc Tuấn

